UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1937 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 06 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh; mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liền kề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2720/TTr-SGTVT ngày 30 tháng 5 năm 2022 về việc công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh; mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liền kề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh; mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liền kề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 *(Chi tiết danh mục tại Phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND

các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2 QĐ;
- Bộ Giao thông vận tải (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- Cục Quản lý Đường bộ II;
- Lưu: VT, CN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC

Danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh; mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liền kề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC MẠNG LƯỚI TUYẾN VẬN TẢI KHÁCH CỐ ĐỊNH NỘI TỈNH

STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (chuyến/tháng)		
		Nơi đi/đến	Nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến			Hiện trạng	Đến năm 2025 (dự kiến tăng bình quân 8%/năm)	Đến năm 2030 (dự kiến tăng bình quân 6%/năm)
I. Danh mục các tuyến đang khai thác										
1	36.0424.A	TP. Thanh Hóa	Mường Lát	BX phía Tây	BX Mường Lát	BX Phía Tây – QL.47 - đường Hồ Chí Minh – QL.15 – QL.15C - BX Mường Lát và ngược lại	240	450	570	800
2	36.0423.A	TP. Thanh Hóa	Quan Hóa	BX phía Tây	BX Quan Hóa	BX Phía Tây – QL.47 - đường Hồ Chí Minh – QL.15 - BX Quan Hóa và ngược lại.	120	450	570	800
3	36.0417.A	TP. Thanh Hóa	Quan Sơn	BX phía Tây	BX Quan Sơn	BX Phía Tây – QL.47 - đường Hồ Chí Minh – QL.15 – QL.217 - BX Quan Sơn và ngược lại.	135	650	800	950
4	36.0414.A	TP. Thanh Hóa	Ngọc Lặc	BX phía Tây	BX Ngọc Lặc	BX Phía Tây – QL.47 - đường Hồ Chí Minh - BX Ngọc Lặc và ngược lại.	70	400	500	700
5	36.0421.A	TP. Thanh Hóa	Thường Xuân	BX phía Tây	BX Cửa Đạt	BX Phía Tây – QL.47 - BX Cửa Đạt và ngược lại.	70	250	380	450

STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (chuyến/tháng)		
		Nơi đi/đến	Nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến			Hiện trạng	Đến năm 2025 (dự kiến tăng bình quân 8%/năm)	Đến năm 2030 (dự kiến tăng bình quân 6%/năm)
6	36.0401.A	TP. Thanh Hóa	Cẩm Thủy	BX phía Tây	BX Cẩm Thủy	BX Phía Tây – QL.45 - QL.217 - BX Cẩm Thủy và ngược lại.	76	400	500	625
7	36.0401.B	TP. Thanh Hóa	Cẩm Thủy	BX phía Tây	BX Cẩm Thủy	BX Phía Tây – QL.45 - ĐT.518B - BX Cẩm Thủy và ngược lại.	70			
8	36.0410.A	TP. Thanh Hóa	Vĩnh Lộc	BX phía Tây	BX Vĩnh Lộc	BX Phía Tây – QL.45 - BX Vĩnh Lộc và ngược lại.	45	125	160	250
9	36.0422.A	TP. Thanh Hóa	Lang Chánh	BX phía Tây	BX Lang Chánh	BX Phía Tây – QL.47 - đường Hồ Chí Minh – QL.15 - BX Lang Chánh và ngược lại.	108	400	500	625
10	36.0426.A	TP. Thanh Hóa	Bá Thước	BX phía Tây	BX Cành Nàng	BX Phía Tây – QL.47- đường Hồ Chí Minh – QL.15 – QL.217 - BX Cành Nàng và ngược lại.	120	800	1000	1050
11	36.0426.B	TP. Thanh Hóa	Bá Thước	BX phía Tây	BX Cành Nàng	BX Phía Tây – QL.45 – QL.217- BX Cành Nàng và ngược lại.	122			
12	36.0415.A	TP. Thanh Hóa	Thọ Xuân	BX phía Tây	BX Thọ Xuân	BX Phía Tây – QL.47 - ĐT.506 - BX Thọ Xuân và ngược lại.	40	275	350	400
13	36.0420.A	TP. Thanh Hóa	Yên Định	BX phía Tây	BX Quán Lào	BX Phía Tây – QL.45- BX Quán Lào và ngược lại.	30	100	126	160

STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (chuyến/tháng)		
		Nơi đi/đến	Nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến			Hiện trạng	Đến năm 2025 (dự kiến tăng bình quân 8%/năm)	Đến năm 2030 (dự kiến tăng bình quân 6%/năm)
14	36.0413.A	TP. Thanh Hóa	Triệu Sơn	BX phía Tây	BX Triệu Sơn	BX Phía Tây – QL.47 – ĐT.514 - BX Triệu Sơn và ngược lại.	30	50	60	80
15	36.0527.A	TP. Thanh Hóa	Thạch Thành	BX phía Bắc	BX Kim Tân	BX Phía Bắc - đường tránh thành phố Thanh Hóa - Cầu Nguyệt Viên – QL.1 – QL.217B - BX Kim Tân	60	125	150	200
16	36.0521.A	TP. Thanh Hóa	Thường Xuân	BX phía Bắc	BX Cửa Đạt	BX Phía Bắc - đường tránh thành phố Thanh Hóa - QL.47 – BX Cửa Đạt và ngược lại.	70	75	90	120
17	36.0509.A	TP. Thanh Hóa	Nga Sơn	BX phía Bắc	BX Nga Sơn	BX Phía Bắc – đường Nguyễn Chí Thanh - đường tránh thành phố Thanh Hóa - Cầu Nguyệt Viên - QL.1- ĐT.508 - BX Nga Sơn và ngược lại	40	50	60	80
18	36.0508.A	TP. Thanh Hóa	Bỉm Sơn	BX phía Bắc	BX Bỉm Sơn	BX Phía Bắc - đường tránh thành phố Thanh Hóa - Cầu Nguyệt Viên - QL.1 - BX Bỉm Sơn và ngược lại.	35	50	60	80
19	36.0502.A	TP. Thanh Hóa	Hậu Lộc	BX phía Bắc	BX Minh Lộc	BX Phía Bắc - đường tránh thành phố Thanh Hóa - Cầu Nguyệt Viên – QL.1 -ĐT.526B – ĐT.526 - BX Minh Lộc và ngược lại.	30	100	120	160
20	36.0503.A	TP. Thanh Hóa	Hoằng Hóa	BX phía Bắc	BX Hoằng Hóa	BX Phía Bắc - đường tránh thành phố Thanh Hóa - Cầu Nguyệt Viên – QL.1 - QL.10 - BX Hoằng Hóa và ngược lại.	20	75	90	120

STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (chuyến/tháng)		
		Nơi đi/đến	Nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến			Hiện trạng	Đến năm 2025 (dự kiến tăng bình quân 8%/năm)	Đến năm 2030 (dự kiến tăng bình quân 6%/năm)
21	36.0607.A	TP. Thanh Hóa	Nghi Sơn	BX phía Nam	BX Nghi Sơn	BX Phía Nam – QL.1 - ĐT.513 - BX Nghi Sơn và ngược lại.	70	600	756	1000
22	36.0616.A	TP. Thanh Hóa	Như Xuân	BX phía Nam	BX Yên Cát	BX Phía Nam – QL.45 - BX Yên Cát và ngược lại	60	75	90	120
23	36.0611.A	TP. Thanh Hóa	Nông Cống	BX phía Nam	BX Nông Cống	BX Phía Nam – QL.45- BX Nông Cống và ngược lại.	30	125	150	200
24	36.0628.A	TP. Thanh Hóa	Quảng Xương	BX phía Nam	BX Quảng Nham	BX Phía Nam - đường Quang Trung – QL.1 - Quảng Nham và ngược lại	20	75	90	120
25	36.0629.A	TP. Thanh Hóa	Như Thanh	BX phía Nam	BX Như Thanh	BX Phía Nam- QL.45 – thị trấn Như Thanh và ngược lại.	42	90	115	150
26	36.1118.A	Nông Cống	Sầm Sơn	BX Nông Cống	BX Sầm Sơn	BX Nông Cống – QL.45 – đường tránh thành phố Thanh Hóa – Đại lộ Võ Nguyên Giáp – QL.47 – BX Sầm Sơn và ngược lại.	46	26	50	90
27	26.2324.A	Quan Hóa	Mường Lát	BX Quan Hóa	BX Mường Lát	BX Quan Hóa - QL.15 - QL.15C – BX Mường Lát và ngược lại	110	120	150	180

STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (chuyến/tháng)		
		Nơi đi/đến	Nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến			Hiện trạng	Đến năm 2025 (dự kiến tăng bình quân 8%/năm)	Đến năm 2030 (dự kiến tăng bình quân 6%/năm)
II. Danh mục các tuyến mới giai đoạn 2022-2025										
1	36.1618.A	Như Xuân	Sầm Sơn	BX Yên Cát	BX Sầm Sơn	BX Yên Cát – QL.45 – đường tránh thành phố Thanh Hóa – Đại lộ Võ Nguyên Giáp – QL.47 – BX Sầm Sơn và ngược lại.	76	0	120	150
2	36.1609.A	Như Xuân	Nga Sơn	BX Yên Cát	BX Nga Sơn	BX Yên Cát – QL.45 – đường tránh thành phố Thanh Hóa – Đại lộ Võ Nguyên Giáp – QL.1 – ĐT.508 – QL.10 – BX Nga Sơn và ngược lại.	100	0	120	180
3	36.1608.A	Như Xuân	Bỉm Sơn	BX Yên Cát	BX Bỉm Sơn	BX Yên Cát – đường Hồ Chí Minh – QL.47 - thành phố Thanh Hóa (theo phân luồng của thành phố Thanh Hóa) - bến xe phía Bắc thành phố Thanh Hóa - cầu Hoàng Long– QL.1A – BX Bỉm Sơn và ngược lại.	100	0	120	150
4	36.1905.A	Thạch Thành	TP. Thanh Hoá	BX Thạch Quảng	BX phía Bắc	BX Thạch Quảng – đường Hồ Chí Minh – ĐT.516 – Q.217B – QL.1 – thành phố Thanh Hoá (theo phân luồng của thành phố Thanh Hoá) – BX phía Bắc và ngược lại.	90	0	120	150
5	36.1918.A	Thạch Thành	Sầm Sơn	BX Thạch Quảng	BX Sầm Sơn	BX Thạch Quảng – đường Hồ Chí Minh – ĐT.516 – QL217B – QL.1 – thành phố Thanh Hoá (theo phân luồng của thành phố Thanh Hoá) – QL.47 - BX Sầm Sơn và ngược lại.	106	0	90	120

STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (chuyến/tháng)		
		Nơi đi/đến	Nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến			Hiện trạng	Đến năm 2025 (dự kiến tăng bình quân 8%/năm)	Đến năm 2030 (dự kiến tăng bình quân 6%/năm)
6	36.0614.A	TP. Thanh Hóa	Ngọc Lặc	BX Phía Nam	BX Ngọc Lặc	BX Phía Nam - theo phân luồng thành phố Thanh Hóa – QL.47 - đường Hồ Chí Minh - BX Ngọc Lặc và ngược lại.	80	0	240	300
7	36.1814A	Sầm Sơn	Ngọc Lặc	BX Sầm Sơn	BX Ngọc Lặc	BX Sầm Sơn – QL.47 – theo phân luồng thành phố Thanh Hóa – QL.47- đường Hồ Chí Minh - BX Ngọc Lặc và ngược lại.	90	0	180	300
8	36.1824A	Sầm Sơn	Mường Lát	BX Sầm Sơn	BX Mường Lát	BX Sầm Sơn - QL.47 – theo phân luồng thành phố Thanh Hóa – QL.47- đường Hồ Chí Minh - QL.15 – QL.15C - BX Mường Lát và ngược lại	254	0	120	200
9	36.0723.A	Nghi Sơn	Quan Hoá	BX Nghi Sơn	BX Quan Hóa	BX Nghi Sơn – ĐT.513 – đường Nghi Sơn Bãi Trành - đường Hồ Chí Minh – QL.15 – BX Quan Hóa và ngược lại.	190	0	120	200
10	36.0714.A	Nghi Sơn	Ngọc Lặc	BX Nghi Sơn	BX Ngọc Lặc	BX Nghi Sơn - ĐT.513 – QL.1 – QL.47 - đường Hồ Chí Minh - BX Ngọc Lặc và ngược lại.	140	0	120	200

STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (chuyến/tháng)		
		Nơi đi/đến	Nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến			Hiện trạng	Đến năm 2025 (dự kiến tăng bình quân 8%/năm)	Đến năm 2030 (dự kiến tăng bình quân 6%/năm)
III. Danh mục các tuyến mới giai đoạn 2026-2030										
1	36.0901.A	Nga Sơn	Cẩm Thủy	BX Nga Sơn	BX Cẩm Thủy	BX Nga Sơn - ĐT.508 – QL.1 – QL.217B - ĐT.516 - đường Hồ Chí Minh – BX Cẩm Thủy và ngược lại.	70			120
2	36.0901.B	Nga Sơn	Cẩm Thủy	BX Nga Sơn	BX Cẩm Thủy	BX Nga Sơn - ĐT.508 – QL.1 – QL.217 – BX Cẩm Thủy và ngược lại.	80			120
3	36.0926.A	Nga Sơn	Bá Thước	BX Nga Sơn	BX Cành Nàng	BX Nga Sơn - ĐT.508 – QL.1 – QL.217B - ĐT. 516 - đường Hồ Chí Minh - BX Cành Nàng và ngược lại.	85			150
4	36.0926.B	Nga Sơn	Bá Thước	BX Nga Sơn	BX Cành Nàng	BX Nga Sơn - ĐT.508 - QL.1 – QL.217 - BX Cành Nàng và ngược lại.	95			150
5	36.0923.A	Nga Sơn	Quan Hoá	BX Nga Sơn	BX Quan Hóa	BX Nga Sơn - ĐT.508 - QL.1 - QL.217B - ĐT.516 - đường Hồ Chí Minh - QL.217 - QL.15 - BX Quan Hóa và ngược lại.	110			150
6	36.0923.B	Nga Sơn	Quan Hoá	BX Nga Sơn	BX Quan Hóa	BX Nga Sơn - ĐT.508 – QL.1 – QL.217 - QL.15 - BX Quan Hóa và ngược lại.	120			150

STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (chuyến/tháng)		
		Nơi đi/đến	Nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến			Hiện trạng	Đến năm 2025 (dự kiến tăng bình quân 8%/năm)	Đến năm 2030 (dự kiến tăng bình quân 6%/năm)
7	36.0914.A	Nga Sơn	Ngọc Lặc	BX Nga Sơn	BX Ngọc Lặc	BX Nga Sơn - ĐT.508 – QL.1 – QL.217B - ĐT.516 - đường Hồ Chí Minh - BX Ngọc Lặc và ngược lại.	90			150
8	36.0914.B	Nga Sơn	Ngọc Lặc	BX Nga Sơn	BX Ngọc Lặc	BX Nga Sơn - ĐT.508 – QL.1 – QL.217 - ĐT.516B - BX Ngọc Lặc và ngược lại.	90			150
9	36.0917.A	Nga Sơn	Quan Sơn	BX Nga Sơn	BX Quan Sơn	BX Nga Sơn - ĐT.508 – QL.1 – QL.217B - ĐT.516 - đường Hồ Chí Minh – QL.217 - BX Quan Sơn và ngược lại.	140			150
10	36.0917.B	Nga Sơn	Quan Sơn	BX Nga Sơn	BX Quan Sơn	BX Nga Sơn - ĐT.508 – QL.1 – QL.217 - ĐT.516B – QL.15- QL.217- BX Quan Sơn và ngược lại.	150			150
11	36.1817.A	Sầm Sơn	Quan Sơn	BX Sầm Sơn	BX Quan Sơn	BX Sầm Sơn - QL.47 - đường Hồ Chí Minh - QL.217 - BX Quan Sơn và ngược lại.	150			240
12	36.1817.B	Sầm Sơn	Quan Sơn	BX Sầm Sơn	BX Quan Sơn	BX Sầm Sơn – QL.47 – QL.45 – QL.217 - BX Quan Sơn và ngược lại.	150			240
13	36.1823.A	Sầm Sơn	Quan Hoá	BX Sầm Sơn	BX Quan Hóa	BX Sầm Sơn – QL.47 - đường Hồ Chí Minh – QL.217 - QL.15 - BX Quan Hóa và ngược lại.	145			240
14	36.1823.B	Sầm Sơn	Quan Hoá	BX Sầm Sơn	BX Quan Hóa	BX Sầm Sơn – QL.47 – QL.45 – QL.217 - QL.15 - BX Quan Hóa và ngược lại.	155			240

STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (chuyến/tháng)		
		Nơi đi/đến	Nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến			Hiện trạng	Đến năm 2025 (dự kiến tăng bình quân 8%/năm)	Đến năm 2030 (dự kiến tăng bình quân 6%/năm)
15	36.1807.A	Sầm Sơn	Nghi Sơn	BX Sầm Sơn	BX Nghi Sơn	BX Sầm Sơn – QL.47 - QL.1 - ĐT.513 - BX Nghi Sơn và ngược lại.	85			240
16	36.1808.A	Sầm Sơn	Bỉm Sơn	BX Sầm Sơn	BX Bỉm Sơn	BX Sầm Sơn – QL.47 - QL.1 - BX Bỉm Sơn và ngược lại.	45			120
17	36.1810.A	Sầm Sơn	Vĩnh Lộc	BX Sầm Sơn	BX Vĩnh Lộc	BX Sầm Sơn – QL.47 - QL.45 - BX Vĩnh Lộc và ngược lại.	60			120
18	36.1814.B	Sầm Sơn	Ngọc Lặc	BX Sầm Sơn	BX Ngọc Lặc	BX Sầm Sơn – QL.47 - QL.45 - QL.217 - đường Hồ Chí Minh - BX Ngọc Lặc và ngược lại.	95			120
19	36.1801.A	Sầm Sơn	Cẩm Thuỷ	BX Sầm Sơn	BX Cẩm Thuỷ	BX Sầm Sơn – QL.47 - QL.45 - QL.217 - BX Cẩm Thủy và ngược lại.	84			120
20	36.1826.A	Sầm Sơn	Bá Thước	BX Sầm Sơn	BX Cành Nàng	BX Sầm Sơn – QL.47 - QL.45 - QL.217 - BX Cành Nàng và ngược lại.	96			150
21	36.0715.A	Nghi Sơn	Thọ Xuân	BX Nghi Sơn	BX Thọ Xuân	BX Nghi Sơn - ĐT.513 – QL.1 – QL.47 - ĐT.506 - BX Thọ Xuân và ngược lại.	110			150
22	36.0708.A	Nghi Sơn	Bỉm Sơn	BX Nghi Sơn	BX Bỉm Sơn	BX Nghi Sơn - ĐT.513 – QL.1 - BX Bỉm Sơn và ngược lại.	105			150

STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (chuyến/tháng)		
		Nơi đi/đến	Nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến			Hiện trạng	Đến năm 2025 (dự kiến tăng bình quân 8%/năm)	Đến năm 2030 (dự kiến tăng bình quân 6%/năm)
23	36.0710.A	Nghi Sơn	Vĩnh Lộc	BX Nghi Sơn	BX Vĩnh Lộc	BX Nghi Sơn - ĐT.513 – QL.1 – QL.45 - BX Vĩnh Lộc và ngược lại.	115			120
24	36.0727.A	Nghi Sơn	Thạch Thành	BX Nghi Sơn	BX Kim Tân	BX Nghi Sơn - ĐT.513 – QL.1 – QL.45 - BX Kim Tân và ngược lại.	130			150
25	36.0727.B	Nghi Sơn	Thạch Thành	BX Nghi Sơn	BX Kim Tân	BX Nghi Sơn - ĐT.513 – QL.1 – QL.217B - BX Kim Tân và ngược lại.	135			150
26	36.0709.A	Nghi Sơn	Nga Sơn	BX Nghi Sơn	BX Nga Sơn	BX Nghi Sơn - ĐT.513 – QL.1 - ĐT.508 - BX Nga Sơn và ngược lại.	110			120
27	36.0801.A	Bỉm Sơn	Cẩm Thuỷ	BX Bỉm Sơn	BX Cẩm Thuỷ	BX Bỉm Sơn – QL.1 – QL.217B - ĐT. 516 - đường Hồ Chí Minh - BX Cẩm Thủy và ngược lại.	50			120
28	36.0801.B	Bỉm Sơn	Cẩm Thuỷ	BX Bỉm Sơn	BX Cẩm Thuỷ	BX Bỉm Sơn – QL.1 – QL.217 - BX Cẩm Thủy và ngược lại	64			120
29	36.0814.A	Bỉm Sơn	Ngọc Lặc	BX Bỉm Sơn	BX Ngọc Lặc	BX Bỉm Sơn – QL.1 – QL.217B - ĐT. 516 - đường Hồ Chí Minh - BX Ngọc Lặc và ngược lại.	70			180
30	36.0814.B	Bỉm Sơn	Ngọc Lặc	BX Bỉm Sơn	BX Ngọc Lặc	BX Bỉm Sơn – QL.1 – QL.217 - đường Hồ Chí Minh - BX Ngọc Lặc và ngược lại	84			180

STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (chuyến/tháng)		
		Nơi đi/đến	Nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến			Hiện trạng	Đến năm 2025 (dự kiến tăng bình quân 8%/năm)	Đến năm 2030 (dự kiến tăng bình quân 6%/năm)
31	36.0827.A	Bỉm Sơn	Thạch Thành	BX Bỉm Sơn	BX Kim Tân	BX Bỉm Sơn – QL.1 – QL.217B - BX Kim Tân và ngược lại.	28			60
32	36.0822.A	Bỉm Sơn	Lang Chánh	BX Bỉm Sơn	BX Lang Chánh	BX Bỉm Sơn – QL.1 – QL.217B - đường Hồ Chí Minh - QL.15 - BX Lang Chánh và ngược lại.	82			120
33	36.0810.A	Bỉm Sơn	Vĩnh Lộc	BX Bỉm Sơn	BX Vĩnh Lộc	BX Bỉm Sơn – QL.1 – QL.217B – QL.45 - BX Vĩnh Lộc và ngược lại	40			60
34	36.0817.A	Bỉm Sơn	Quan Sơn	BX Bỉm Sơn	BX Quan Sơn	BX Bỉm Sơn – QL.1 – QL.217B - đường Hồ Chí Minh - QL.217 - BX Quan Sơn và ngược lại	150			120
35	36.1023.A	Vĩnh Lộc	Quan Hoá	BX Vĩnh Lộc	BX Quan Hóa	BX Vĩnh Lộc – QL.217 – QL.15 - BX Quan Hóa và ngược lại	80			90
36	36.1017.A	Vĩnh Lộc	Quan Sơn	BX Vĩnh Lộc	BX Quan Sơn	BX Vĩnh Lộc – QL.217 - BX Quan Sơn và ngược lại.	95			90
37	36.1014.A	Vĩnh Lộc	Ngọc Lặc	BX Vĩnh Lộc	BX Ngọc Lặc	BX Vĩnh Lộc – QL.217 - đường Hồ Chí Minh - BX Ngọc Lặc và ngược lại.	42			90
38	36.1014.B	Vĩnh Lộc	Ngọc Lặc	BX Vĩnh Lộc	BX Ngọc Lặc	BX Vĩnh Lộc – QL.45 – QL.47B - ĐT.516B - BX Ngọc Lặc và ngược lại.	55			90

STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (chuyến/tháng)		
		Nơi đi/đến	Nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến			Hiện trạng	Đến năm 2025 (dự kiến tăng bình quân 8%/năm)	Đến năm 2030 (dự kiến tăng bình quân 6%/năm)
39	36.1022.A	Vĩnh Lộc	Lang Chánh	BX Vĩnh Lộc	BX Lang Chánh	BX Vĩnh Lộc – QL.217 - đường Hồ Chí Minh – QL.15 - BX Lang Chánh và ngược lại.	60			90
40	36.1022.B	Vĩnh Lộc	Lang Chánh	BX Vĩnh Lộc	BX Lang Chánh	BX Vĩnh Lộc – QL.45 – QL.47B - ĐT.516B - QL.15 - BX Lang Chánh và ngược lại.	70			90
41	36.1514.A	Thọ Xuân	Ngọc Lặc	BX Thọ Xuân	BX Ngọc Lặc	BX Thọ Xuân - ĐT.506 - đường Hồ Chí Minh - BX Ngọc Lặc và ngược lại.	30			120
42	36.0124.A	Cẩm Thủy	Mường Lát	BX Cẩm Thủy	BX Mường Lát	Bến xe Cẩm Thủy – QL.15 – QL.15C – BX Mường Lát và ngược lại.	170			120
43	36.1424.A	Ngọc Lặc	Mường Lát	BX Ngọc Lặc	BX Mường Lát	Bến xe Ngọc Lặc – QL.15 – BX Mường Lát và ngược lại.	160			120
44	36.1824.B	Sầm Sơn	Mường Lát	BX Sầm Sơn	BX Mường Lát	Bến xe Sầm Sơn – QL.47 – Thành phố Thanh Hóa (theo phân luồng của thành phố Thanh Hóa qua nút giao ngã 5 Đình Hương) – QL.45 – QL.217 – QL.15A – QL.15C – BX Mường Lát và ngược lại.	256			120
45	36.0924.A	Nga Sơn	Mường Lát	BX Nga Sơn	BX Mường Lát	Bến xe Nga Sơn – QL.10 – ĐT.508 – QL.1 – QL.217B – đường Hồ Chí Minh – QL.217 – QL.15A – QL.15C – BX Mường Lát và ngược lại.	260			240

STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi và về)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (chuyến/tháng)		
		Nơi đi/đến	Nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến			Hiện trạng	Đến năm 2025 (dự kiến tăng bình quân 8%/năm)	Đến năm 2030 (dự kiến tăng bình quân 6%/năm)
46	36.0724.A	Nghi Sơn	Mường Lát	BX Nghi Sơn	BX Mường Lát	Bến xe Nghi Sơn – ĐT.513 – QL.1 – ĐT.506– QL.47 – đường Hồ Chí Minh – QL.15 – QL.15C – BX Mường Lát và ngược lại.	270			120

B. DANH MỤC MẠNG LƯỚI TUYẾN XE BUÝT NỘI TỈNH, LIÊN KẾ

TT	Tuyến xe buýt	Ký hiệu	Cự ly (km)	Lộ trình
I. Danh mục tuyến xe buýt đang hoạt động				
1	Ga Thanh Hóa - Sầm Sơn - Cảng Hới	Tuyến số 01	22	Ga Thanh Hóa - Bưu điện tỉnh- Đại lộ Lê Lợi - Ngã ba Lệ Môn - Ngã ba Môi - Chợ Sầm Sơn - UBND thị xã Sầm Sơn - Cảng Hới và ngược lại
2	Vĩnh Lộc – Thành phố Thanh Hóa - Sầm Sơn	Tuyến số 02	56	Bến xe Vĩnh Lộc - Chợ Tây Thành – Trường THPT Chuyên Lam Sơn - Khu CN Lệ Môn - Ngã ba Môi - Bãi Tắm A Sầm Sơn và ngược lại.
3	Thành phố Thanh Hóa - Cảng Nghi Sơn	Tuyến số 03	76	Hàm Rồng - Bưu điện tỉnh - Cầu Quán Nam - Thị trấn Lưu Vệ - Cống Trúc – Ghép - Chợ Kho – Còng - Cầu Hổ và ngược lại
4	Thành phố Thanh Hóa - Lam Sơn - Thường Xuân	Tuyến số 04	73	Đại Học Hồng Đức – Đường Quang Trung (phường Đông Vệ) – Đường Voi Sầm Sơn – Làng SOS – Đại Lộ Lê Lợi – Bưu điện tỉnh – Đường Trần Phú – Đường Nguyễn Trãi – Nhồi – Giắt – Dân Lực – thị trấn Lam sơn – thị trấn Thường Xuân và ngược lại
5	Thành phố Thanh Hóa - Lam Sơn - Thường Xuân (Buýt nhanh)	Tuyến số 04	73	

TT	Tuyến xe buýt	Ký hiệu	Cự ly (km)	Lộ trình
6	Thị xã Bỉm Sơn - Đại học Hồng Đức	Tuyến số 05	48	Đại học Hồng Đức – Cầu cốc – Chợ vườn hoa – Bưu điện tỉnh – QL.1A – Cầu Hoàng Long – Cầu Tào – Ga nghĩa Trang - Đò Lèn – Chợ Bỉm Sơn – Nhà máy xi măng Bỉm Sơn và ngược lại
7	Thị xã Bỉm Sơn - Đại học Hồng Đức (Buýt nhanh)	Tuyến số 05	48	
8	Thành phố Thanh Hóa - Hà Trung - Nga Sơn	Tuyến số 07	59	Cầu Quán Nam - Bến xe phía Nam – Bến xe phía Bắc – Ngã 3 Nghĩa Trang – Thị trấn Lèn – Hà Trung – Nga Liên (Nga Sơn) và ngược lại
9	Thành phố Thanh Hóa - Hà Trung - Vĩnh Lộc - Thạch Thành	Tuyến số 08	70	Đại học Hồng Đức (Cơ sở 1) – Trường THPT Chuyên Lam Sơn – Chợ Vườn Hoa - Bưu điện tỉnh - Tào xuyên – Ga Nghĩa Trang – Đò Lèn – Xã Hà Đông – Xã Hà Lĩnh – Xã Vĩnh Hùng - Thị trấn Vĩnh Lộc – Thị trấn Kim Tân (huyện Thạch Thành) và ngược lại
10	Thành phố Thanh Hóa - Dân Lực - Thọ Xuân	Tuyến số 10	56	Công viên Hội An – Đại Lộ Lê Lợi – Đường Hạc Thành – Đường Nguyễn Trãi – Cầu Thiều – Dân Lực – Thị trấn Thọ Xuân và ngược lại
11	Thành phố Thanh Hóa - Hậu Lộc	Tuyến số 11	40	Cầu Quán Nam - Bến xe phía Nam – Bến xe phía Bắc – Ngã 3 Nghĩa Trang – Thị trấn Hậu Lộc – Minh Lộc – Đa Lộc (Hậu Lộc) và ngược lại
12	Thành phố Thanh Hóa - Cảng Nghi Sơn (Buýt nhanh)	Tuyến số 13	76	Hàm Rồng - Bưu điện tỉnh - Cầu Quán Nam - Thị trấn Lưu Vệ - Cống Trúc – Ghép - Chợ Kho – Còng - Cầu Hổ và ngược lại
13	Yên Mỹ - Nông Cống – Thành phố Thanh Hóa - Hoằng Phụ	Tuyến số 16	79	Cuối Yên Mỹ - UBND huyện Nông Cống – Bệnh viện tỉnh – Nga ba Voi – Bưu điện tỉnh – Cầu Nguyệt Viên – Hoằng Quang – Hoằng Lộc– Hoằng Ngọc –Hoằng Phụ và ngược lại
II. Danh mục tuyến tạm ngừng hoạt động khôi phục lại				
1	Thành phố Thanh Hóa - Ngã Ba Chè - Đền Thờ Lê Hoàn	Tuyến số 09	46	Bến xe phía Bắc- Bến xe phía Tây - Rừng Thông - Ba Chè - Hậu Hiền - Thiệu Toán - Thị trấn Thọ Xuân - Đền thờ Lê Hoàn và ngược lại

TT	Tuyến xe buýt	Ký hiệu	Cự ly (km)	Lộ trình
2	Sầm Sơn – Thành phố Thanh Hóa - Suối cá Cẩm Lương (Buýt nhanh)	Tuyến số 14	100	Xã Quảng Cư (Thành phố Sầm Sơn) - Ngã ba Môi - KCN Lễ Môn - Thành phố Thanh Hóa - Rừng Thông – QL.45 - Kiểu - Bến xe Vĩnh Lộc - Thành nhà Hồ - QL.217 - Đường Hồ Chí Minh - Thị trấn Cẩm Thủy - Suối Cá Cẩm Lương.
3	Sầm Sơn – Thành phố Thanh Hóa - Cảng Hàng Không Thọ Xuân (Buýt nhanh)	Tuyến số 19	50	Thành phố Sầm Sơn – Thành phố Thanh Hóa – Cảng Hàng không Thọ Xuân.
4	Thị trấn Thống Nhất – Thành phố Thanh Hóa - Quảng Xương	Tuyến số 20	63	Thị trấn Nông trường Thống Nhất – Yên Tâm – Kiểu – Thiệu Hóa (QL.45) – Rừng Thông – Nguyễn Trãi– Ngã tư Voi – Cầu Quán Nam – Cây dầu Ngọc Cương (Quảng Tân, Quảng Xương)
III. Danh mục các tuyến mới giai đoạn 2022-2025				
1	Tuyến mới số 1	Tuyến mở mới	20	Tuyến xe buýt nội thành thành phố Thanh Hóa kết nối các cửa ngõ phía Tây, phía Bắc, phía Nam, phía Đông của thành phố Thanh Hóa với Trung tâm thành phố Thanh Hóa
2	Tuyến mới số 2	Tuyến mở mới	20	Tuyến xe buýt nội thành thành phố Thanh Hóa kết nối giữa các bến xe buýt đầu mối với các Trường Đại học, Bệnh viện, Trung tâm Thương mại
3	Tuyến mới số 3	Tuyến mở mới	20	Tuyến xe buýt trong Khu kinh tế Nghi sơn kết nối giữa nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, khu gang thép Nghi Sơn, Nhiệt Điện, Cảng Nghi Sơn với các khu đô thị
4	Tuyến mới số 4	Tuyến mở mới	70	Tuyến xe buýt Thành phố Thanh Hóa - Hợp Lý - Xuân Thắng - Đường Hồ Chí Minh - Ngọc Lặc
5	Tuyến mới số 5	Tuyến mở mới	64	Yên Cát (Như Xuân) – Như Thanh – Nông Cống – thành phố Thanh Hóa – Khu đô thị Bình Minh và ngược lại.

TT	Tuyến xe buýt	Ký hiệu	Cự ly (km)	Lộ trình
IV. Danh mục các tuyến mở mới giai đoạn 2026-2030				
1	Tuyến mới số 1	Tuyến mở mới	30	Thiệu Duy – Vạn Hà – Thành phố Thanh Hóa – Ngã ba đường tránh phía Nam
2	Tuyến mới số 2	Tuyến mở mới	35	Am Tiên – Nưa – Cầu Quan – Thành phố Thanh Hóa
3	Tuyến mới số 3	Tuyến mở mới	26	Nghi Sơn – Hải Hòa
4	Tuyến mới số 4	Tuyến mở mới	45	Sầm Sơn – Thành phố Thanh Hóa - Hoằng Hóa - Hậu Lộc - Nga Sơn (đi theo đường bộ ven biển)
5	Tuyến mới số 5	Tuyến mở mới	50	Sầm Sơn – Thành phố Thanh Hóa - Bến En
6	Tuyến mới số 6 kết nối liên tỉnh	Tuyến mở mới	75	Thành phố Thanh Hóa – Hà Trung – Bỉm Sơn – Thành phố Ninh Bình
7	Tuyến mới số 7 kết nối liên tỉnh	Tuyến mở mới	70	Thành phố Thanh Hóa – Nghi Sơn – Nghệ An